

Phụ lục I
TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 24/4/2020	Mức nước thời điểm lần trước ngày 22/4/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Huyện Cư Jút		11.116,660					1.500,120	13,49	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.501,000	Tự do	-4,10	-4,10	-	1.100,20	20	
2	Hồ Đắk Đ'rông	Đắk Đ'rông	2.472,000	Van phẳng	<MNC	<MNC		24,72	1	<MNC
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,000	Van phẳng	-2,85	-2,85	-	83,440	28	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	531,000	Tự do	<MNC	<MNC		5,310	1	<MNC
5	Hồ Tiểu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	-2,50	-2,50	-	28,08	13	
6	Hồ Tiểu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	-2,65	-2,65	-	246,87	39	
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Đ'rông	315,660	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Van phẳng	<MNC	<MNC		11,50	1	<MNC
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								
II	Huyện Krông Nô		23.120,100					9.164,681	39,64	
1	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	211,000	Tự do	<MNC	<MNC				<MNC
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,100	Tự do	<MNC	<MNC		3,691	1	<MNC
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3.600,000	Tự do	-3,65	-3,65	-	2.484,000	69	
4	Hồ Đắk Mhang	Nâm Nung	657,000	Tự do	-2,70	-2,65	- 0,05	367,920	56	
5	Hồ Buôn R'cập	Nâm Nung	599,000	Tự do	<MNC	<MNC		29,950	5	<MNC
6	Hồ Đắk Viêng	Nâm Nung	1.017,000		-2,85	-2,85	-	772,920	76	
7	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	856,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	659,120	77	
8	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	637,000	Tự do	-1,85	-1,80	- 0,05	535,080	84	
9	Hồ Đắk Rô	Đắk Đ'rô	12.510,000	Van thủy lực	-10,50	-10,20	- 0,30	4.312,000	34	
10	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	2.664,000	Tự do	<MNC	-4,90				<MNC
11	Hồ Đắk Tân	TT. Đắk Mâm	28,200	Trần giếng	<MNC	<MNC				<MNC
12	Hồ Đắk Ri	Tân Thành	385,000	Tự do	-3,50	-3,50	-			
13	Hồ Đắk Ri 2	Tân Thành	-		<MNC	<MNC				<MNC
	Đập dâng số 02	Nam Đà			0,10	0,10	-			
	Đập dâng Thanh Sơn	Nam Xuân			0,00	0,00	-			
	Đập dâng Đắk Trung	Đăk Sôr			0,20	0,60				
	Đập dâng Đắk Thành	Đăk Sôr			Kiệt	0,30				
	Đập dâng Quảng Hà	Đăk Sôr			0,40	0,40	-			
	- Trạm bơm số 1 Đắk Rền	Nâm N'Dir			0,20	0,40	- 0,20			
	- Trạm bơm số 1A Đắk Rền	Nâm N'Dir			0,60	0,50	0,10			
	- Trạm bơm số 2 Đắk Rền	Nâm N'Dir			0,50	0,50	-			
	- Trạm bơm số 3 Đắk Rền	Nâm N'Dir			0,50	0,50	-			
	- Trạm bơm số 4 Đắk Rền	Nâm N'Dir			0,50	0,50	-			
	- Trạm bơm số 5 Đắk Rền	Nâm N'Dir			1,00	1,00	-			
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách				1,70	1,70	-			
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách				1,80	1,80	-			
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách				2,00	2,00	-			
	- Trạm bơm số 4 Buôn Choách				2,00	2,00	-			
	Trạm bơm D12 Buôn Sūk	Quảng Phú			1,00	1,00	-			
	Trạm bơm Buôn Ktak	Quảng Phú			0,40	0,40				
	Trạm bơm Buôn choih	Đức Xuyên			0,30	0,30				
	Đập dâng phai chắn nước lòng hồ cũ Nam Đà	Nam Đà			-0,1	-0,1	-			
	Đập dâng Nam Tân	Nam Đà			-0,7	-0,7	-			
III	Huyện Đắk Mil		20.405,965					6.944,130	34,03	
1	Hồ Đắk Săk	Đức Minh	6.500,000	Tự do	-5,38	-5,33	- 0,05	2.015,000	31	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	3.330,000	Tự do	-2,46	-2,43	- 0,03	1.198,800	36	
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	35,000	Tự do	-1,95	-1,95	-	6,300	18	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	612,500	Tự do	<MNC	<MNC		49,000	8	<MNC
5	Đập Đăk Puer	Thuận An	370,000	Cửa van	-4,90	-4,90	-	7,400	2	
6	Đập Đăk Goun thượng	Thuận An	498,000	Cửa van	-4,28	-4,25	- 0,03	69,720	14	
7	Đập Yok Lom	Thuận An	513,960	Tự do	-2,80	-2,80	-	236,422	46	
8	Đập Sapa	Thuận An	45,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	19,800	44	
9	Hồ Bu Đăk	Thuận An	475,000	Tự do	-3,10	-3,10	-	128,250	27	
10	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	371,250	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
11	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	285,000	Tự do	-3,40	-3,30	- 0,10	79,800	28	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	-1,55	-1,55	-	132,480	46	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	<MNC	<MNC		0,300	1	<MNC
14	Đập Ông Hiền	Đức Minh	20,000	Tự do	<MNC	<MNC		0,200	1	<MNC
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	618,680	Cửa van	-3,54	-3,52	- 0,02	105,176	17	
16	Hồ Đăk NDrót	Đăk N'DRót	220,000	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
17	Hồ Đăk Rla	Đăk N'DRót	165,000	Tự do	-3,65	-3,60	- 0,05	9,900	6	
18	Công trình Đăk Goun	Đăk N'DRót	192,300	Cửa van	Hết nước	Hết nước			0	Hết nước
19	Hồ Đăk Sai	Đăk Lao	151,000	Cửa van	Hết nước	Hết nước			0	Hết nước
20	Hồ Đăk Mbai	Đăk Lao	91,600	Cửa van	Hết nước	Hết nước			0	Hết nước
21	Hồ Đăk Loou	Đăk Lao	40,000	Tự do	Hết nước	Hết nước			0	Hết nước
22	Hồ Đăk Ken (6B)	Đăk Lao	30,000	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
23	Công trình Đô Ry I	Đăk Rla	283,500	Cửa van	-3,60	-3,55	- 0,05	107,730	38	
24	CTTL Đô Ry II	Đăk Rla	742,075	Cửa van	-6,35	-6,30	- 0,05	289,409	39	
25	Công trình Đăk Láp	Đăk Găn	165,000	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
26	Hồ Đăk Găn	Đăk Găn	61,250	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
27	Đập Thọ Hoàng	Đăk Săk	10,000	Tự do	-0,17	-0,17	-	6,900	69	
28	Hồ E29	Đăk Săk	720,000	Tự do	0,00	0,00	-	720,000	100	
29	Hồ Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	-1,35	-1,35	-	10,500	21	
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	1.275,000	Tự do	-4,80	-4,80	-	650,250	51	
31	Hồ Đội 1	Đăk Lao	600,000	Tự do	-1,55	-1,55	-	330,000	55	
32	Hồ Đội 35	Đăk Lao	110,000	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
33	Hồ Đội 40	Đăk Lao	102,000	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
34	Hồ Bắc Sơn 1	Đăk Găn	1.286,600	Tự do	-3,00	-2,97	- 0,03	759,094	59	
35	Hồ Đội 3	Đức Mạnh	5,000	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
36	Hồ Ông Đăng	Đức Mạnh	15,750	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
37	Hồ Đội 4	Thuận An	15,000	Tự do	-0,35	-0,35	-	11,700	78	
38	Hồ Tăng Gia	Đăk Lao	82,500	Van phẳng	Hết nước	Hết nước				Hết nước
39	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh	3,500	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
40	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh	0,200	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
IV	Huyện Đăk Song		14.807,160					6.631,950	44,79	
1	Hồ Đăk Mol	Đăk Mol	759,000	Tự do	-2,60	-2,60	-	121,440	16	
2	Hồ Đăk Sơn 3	Đăk Hòa	872,160	Tự do	-5,80	-5,45	- 0,35	218,040	25	
3	Hồ Cư Prông	Đăk Mol	115,000	Trần giếng	-3,05	-3,05	-	26,450	23	
4	Hồ Sinh Muổng	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	-1,33	-1,30	- 0,03	658,260	46	
5	Hồ Đăk Mrung	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	-2,47	-2,47	-	14,400	3	
6	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Van phẳng	-1,97	-1,93	- 0,04	408,650	55	
7	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	-1,55	-1,55	-	165,300	57	
8	Hồ Đăk Toa	Thuận Hà	2.018,000	Tự do	-2,31	-2,25	- 0,06	827,380	41	
9	Hồ 661	Thuận Hạnh		Tự do	-1,00	-1,00	-			
10	Hồ Suối Đá	Đăk N'DRung	600,000	Tự do	-1,88	-1,85	- 0,03	174,000	29	
11	Hồ Thôn 5	Đăk N'DRung	750,000	Van phẳng	-1,07	-1,05	- 0,02	210,000	28	
12	Hồ Thôn 2	Đăk N'DRung	145,000	Tự do	-1,05	-1,03	- 0,02	63,800	44	
13	Hồ Đăk Kuăl	Đăk N'Drung	1.261,000	Van phẳng	-1,77	-1,76	- 0,01	668,330	53	
14	Hồ Đăk Pông Bê	Đăk N'DRung	749,000	Tự do	-2,55	-2,52	- 0,03	329,560	44	
15	Hồ Đăk Kual 5	Đăk N'DRung		Tự do	0,08	0,05	0,03			
16	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đăk N'DRung	120,000	Tự do	<MNC	<MNC		20,400	17	<MNC
17	Đập Xơ Re	Đăk N'DRung		Tự do	<MNC	<MNC				<MNC
18	Hồ Xu Đăng (Dâng Dri)	Đăk N'DRung		Tự do	<MNC	<MNC				<MNC
19	Đập Thôn 10	Đăk N'DRung			<MNC	<MNC				<MNC

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
20	Hồ Đắc Lép	Nâm N'Jang	674,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	370,700	55	
21	Thủy lợi Hồ Nâm N'Jang	Nâm N'Jang	564,000	Van phẳng	-0,85	-0,85	-	349,680	62	
22	CTTL Đắc Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	-0,83	-0,83	-	169,880	62	
23	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Trần giếng	-0,65	-0,70	0,05	368,500	67	
24	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	132,500	53	
25	Đập Đắc Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	702,900	66	
27	Hồ Đắc Mruông	TT Đức An	189,000	Trần giếng	-4,10	-4,06	- 0,04	41,580	22	
26	Hồ Đắc Rlon	TT Đức An	908,000	Van phẳng	-1,40	-1,38	- 0,02	590,200	65	
V	Thành Phố Gia Nghĩa		8.131,000					4.222,670	51,93	
1	Hồ Nam Đa	Đắc Nia	1.082,000	Tự do	-2,30	-2,30	-	616,74	57	
2	Hồ Chế Biển	Đắc Nia	690,000	Tự do	-0,55	-0,55	-			
3	Hồ Fai Kol Pru Đàng	Đắc Nia	501,000	Tự do	-2,05	-2,05	-	240,48	48	
4	Hồ Đắc Noh (Đắc Đô)	Đắc Nia	427,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	298,90	70	
5	Hồ Đắc Cút	Đắc Nia	790,000	Tự do	-1,60	-1,60	-	592,50	75	
6	Hồ Thôn 2B	Đắc Nia	413,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	371,70	90	
7	Hồ Đắc Rial	Đắc Nia	306,000	Tự do	-1,70	-1,70	-	198,90	65	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	-3,00	-3,00	-	103,50	18	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắc R'moan	775,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	713,00	92	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	-2,85	-2,85	-	24,15	35	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Van phẳng	-0,65	-0,65	-	483,20	80	
12	Hồ Tổ 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	-0,10	-0,10	-			
13	Hồ Tổ 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	-0,70	-0,70	-			
14	Hồ Đắc Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	579,60	90	
15	Hồ thủy lợi Tổ 3	Nghĩa Phú	-	Tự do	-0,40	-0,40	-			
16	Hồ Đắc Nur	Nghĩa Đức	300,000							
VI	Huyện Đắc GLong		15.432,326					10.780,360	69,86	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	1.164,00	97	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	-1,05	-1,05	-	922,32	84	
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-4,70	-4,70	-	2,40	1	<MNC
4	Hồ Đắc Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-2,20	-2,15	- 0,05	372,00	60	
5	Hồ Đắc Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	114,40	80	
6	Hồ Đắc Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	653,20	92	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	319,26	51	
8	Hồ Đắc N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	121,75	25	
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	-1,87	-1,87	-	66,60	18	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	226,20	87	
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	-1,94	-1,94	-			
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	-1,25	-1,25	-			
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	-1,84	-1,84	-			
14	Đắc Pin	Quảng Sơn		Tự do	-0,90	-0,90	-			
15	Đắc Spin	Quảng Sơn		Trần giếng	-1,92	-1,92	-			
16	Hồ Đắc Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	386,24	71	
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	0,01	0,01	-	215,00	100	
18	Hồ Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	-1,02	-1,01	- 0,01	466,58	82	
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	-0,91	-0,91	-	256,06	62	
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	256,32	72	
21	Hồ Đắc Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	595,32	66	
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	350,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	336,00	96	
23	Hồ Đắc N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	376,74	91	
24	Hồ Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	585,00	78	
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	0,01	0,02	- 0,01			
26	Đắc Mbuóch	Quảng Khê		Tự do	0,01	0,02	- 0,01			
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	-1,00	-1,00	-			
28	Hồ Bi Zê Rê	Đắc Som	390,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	343,20	88	
29	Hồ B'Dong	Đắc Som	520,000	Tự do	0,00	0,00	-	520,00	100	
30	Hồ thôn 5 (Đắc Som)	Đắc Som	253,000	Tự do	-4,90	-4,90	-	40,48	16	
31	Hồ Chum Ia	Đắc Som	700,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	651,00	93	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
32	Bon B'srê B	Đắk Som		Tự do	-0,05	-0,05	-			
33	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	72,000	Tự do	-1,65	-1,65	-	47,52	66	
34	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	170,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	105,40	62	
35	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	689,000	Tự do	-1,04	-1,04	-	523,64	76	
36	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	169,000	Tự do	-1,45	-1,43	- 0,02	121,68	72	
37	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	270,000	Tự do	-4,67	-4,65	- 0,02	43,20	16	
38	Ea Nung	Đắk Ha		Tự do	-2,65	-2,62	- 0,03			
39	Đắk Pruh	Đắk Ha		Tự do	-0,65	-0,65	-			
40	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	595,000	Tự do	-0,95	-0,95	-	374,85	63	
41	Hồ Dạ Hang Lang	Đắk R'măng	700,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	574,00	82	
42	Số 1	Đắk P'lao		Tự do	-0,03	-0,03	-			
43	Số 2 (Đắk P'lao)	Đắk P'lao	280,628	Tự do	-0,03	-0,03	-	275,02	98	
44	Số 3	Đắk P'lao	356,698	Tự do	-0,36	-0,36	-	324,60	91	
45	Thôn 2	Đắk P'lao		Trần giếng	-0,76	-0,76	-			
VII	Huyện Đắk RLấp		29.339,000					21.359,770	72,80	
1	Hồ Đắk BLao	TT Kiến Đức	288,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	195,840	68	
2	Hồ Da Dung	TT Kiến Đức	289,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	216,750	75	
3	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	-1,90	-1,90	-	174,000	58	
4	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	-3,20	-3,20	-	191,290	37	
5	Hồ Đắk Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	314,160	77	
6	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	1.183,000	Tự do	-1,65	-1,65	-	875,420	74	
7	Hồ Đắk Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	841,500	85	
8	Hồ Đắk R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	-1,60	-1,60	-	757,380	78	
9	Hồ Đắk R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	631,470	97	
10	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	605,220	66	
11	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-1,00	-1,00	-	894,240	81	
12	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	903,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	776,580	86	
13	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	650,250	85	
14	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	-5,20	-5,20	-	5.096,700	63	
15	Hồ Đắk R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	1.459,200	96	
16	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	-1,15	-1,15	-	439,200	72	
17	Hồ Đắk Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	-1,00	-1,00	-	149,640	87	
18	Hồ Đắk Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	593,730	81	
19	Đập thôn 8 Đắk Sin	Hưng Bình	418,000	Cửa van	-1,20	-1,20	-	263,340	63	
20	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	959,610	87	
21	Hồ Đắk Cón	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	553,280	76	
22	Đập Đắk Krung	Đắk Wer	532,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	308,560	58	
23	Hồ Thôn 2 (Đắk Sin)	Đắk Sin	1.213,000	Cửa van	-1,40	-1,40	-	800,580	66	
24	Hồ Đắk Sinh (Hồ Thôn 5)	Đắk Sin	959,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	920,640	96	
25	Hồ Thôn 5	Đắk Sin	702,000	Tự do	-0,65	-0,65	-	638,820	91	
26	Đập Thôn 5 (Đắk Sin)	Đắk Sin	745,000	Tự do	-0,65	-0,65	-	677,950	91	
27	Hồ Đắk Sin	Đắk Sin	651,000	Tự do	-1,45	-1,45	-	416,640	64	
28	Hồ Đắk Ru I	Đắk Ru	684,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	581,400	85	
29	Hồ Đắk Ru II	Đắk Ru	459,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	376,380	82	
30	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	56,000	Tự do	-1,50	-1,50	-		-	
31	Hồ Số 3	Nhân Cơ	184,000	Tự do						Đang thi công
32	Hồ Bu Ja Rá □	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,05	0,05				Hết nước
VII	Huyện Tuy Đức		14.463,000					8.549,320	59,11	
1	Hồ Đắk R'Tih	Đắk R'Tih	1.808,000	Tự do	-3,70	-3,80	0,10	940,160	52	
2	Hồ Đắk Buk So	Đắk Buk Sor	1.120,000	Tự do	-2,33	-2,38	0,05	638,400	57	
3	Hồ Đắk Ría	Đắk R'Tih	1.049,000	Tự do	-2,00	-2,05	0,05	398,620	38	
4	Hồ Đắk Ké	Quảng Trực	313,000	Tự do	-2,15	-2,15	-	203,450	65	
5	Hồ Đắk Huýt	Quảng Trực	550,000	Tự do	-5,00	-4,90	- 0,10	187,000	34	
6	Hồ Đắk Bliêng	Đắk R'Tih	1.153,000	Cửa van	-4,60	-4,60	-	345,900	30	
7	Đập Bon Đắk Bu Lum	Quảng Trực	138,000	Tự do	-1,90	-1,90	-	89,700	65	
8	Hồ Đắk Ké 2	Quảng Trực	404,000	Tự do	-1,45	-1,45	-	282,800	70	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trực	133,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	99,750	75	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
10	Hồ Doãn Văn	Đắk R'Tiê	915,000	Tự do	-3,60	-3,60	-	686,250	75	
11	Đập Đắk Bu R'ley	Đắk R'Tiê	125,000	Tự do	0,02	0,02	-	125,000	100	
12	Hồ Đắk BLung	Đắk Buk Sor	562,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	236,040	42	
13	Đập Đắk Glun 1	Đắk Ngo	461,000	Tự do	-1,30	-1,32	0,02	331,920	72	
14	Đập Đắk Glun 2	Đắk Ngo	461,000	Tự do	-0,20	-0,35	0,15	345,750	75	
15	Đập Đắk Glun 3	Đắk Ngo	563,000	Tự do	-1,52	-1,52	-	337,800	60	
16	Đập Đắk R'Ma	Đắk Buk Sor	263,000	Tự do	-2,75	-2,75	-	184,100	70	
17	Đập Đắk Huýt 4	Quảng Trục	378,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	321,300	85	
18	Đập D2	Quảng Trục	789,000	Tự do	-0,55	-0,60	0,05	631,200	80	
19	Hồ Số 1	Đắk Ngo	824,000	Tự do	-1,42	-1,42	-	543,840	66	
20	Hồ Số 2 (Đắk Ngo)	Đắk Ngo	426,000	Tự do	-1,65	-1,65	-	293,940	69	
21	Hồ Số 3	Đắk Ngo	383,000	Tự do	-1,55	-1,55	-	210,650	55	
22	Hồ Số 4	Đắk Ngo	310,000	Tự do	-2,60	-2,70	0,10	248,000	80	
23	Hồ Đắk Tiên Tranh	Đắk Buk So	1.335,000	Tự do	-2,90	-2,90	-	867,750	65	
24	Hồ Đắk Ngo	Đắk Ngo	2.891,000	Tự do	< MNC	< MNC		86,730	3	< MNC
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trục	1.155,000	Tự do	-1,57	-1,62	0,05	693,000	60	
26	Đập D1	Quảng Trục	266,000	Tự do	-1,70	-1,83	0,13	186,200	70	
27	Hồ Đắk Zên	Quảng Trục	71,500	Tự do	-2,00	-2,00	-	63,635	89	
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm		Tự do	0,00	0,00	-			
	Đập dâng thôn 2	Quảng Tâm								
	Đập dâng Bon Phung	Quảng Tâm								
	Đập Dâng Đắk Huýt 2	Quảng Trục								
	Đập Dâng Đắk Huýt 3	Quảng Trục								
209	TỔNG CỘNG:		136.815,211					69.153,001	50,54	